



ISO9001:2008

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO
Số 51 Vũ Trọng Phụng, Thanh xuân, Hà nội
Điện thoại: 043 8585684 Fax : 043 8585563
Email: hacisco@has.vn

Số : 68 /KT-HAS

V/v: giải trình biến động lợi nhuận Quý 1/2016 so
với Quý 1/2015 trên BCTC riêng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2016

Kính gửi : - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước

- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Trước hết, Công ty cổ phần Hacisco xin chân thành cảm ơn sự Quan tâm và giúp đỡ của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian qua và mong muốn tiếp tục nhận được sự quan tâm, giúp đỡ của các Quý cơ quan trong thời gian tới.

Thực hiện theo quy định tại thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty chúng tôi xin được giải trình biến động lợi nhuận Quý 1/2016 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2016 đạt 6.542 triệu đồng tăng 5.714 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước, do các nguyên nhân sau:

- Do doanh thu Quý 1/2016 đạt 133.078 triệu đồng tăng 98.999 triệu đồng bằng 390% so với cùng kỳ năm 2015;

- Do thu doanh thu hoạt động tài chính tăng: Quý 1/2016 doanh thu hoạt động tài chính đạt 596 triệu đồng tăng 174 triệu đồng so với Quý 1/2015.

- Do chi phí quản lý doanh nghiệp tăng: Quý 1/2016 chi phí quản lý doanh nghiệp là 2.736 triệu đồng tăng 711 triệu đồng so với Quý 1/2015.

Trên đây là ý kiến giải trình của chúng tôi về vấn đề biến động doanh thu, lợi nhuận Quý 1/2016 so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ phần Hacisco báo cáo với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

Xin Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT.

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO ✓



Dinh Thiên Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO
51 VŨ TRỌNG PHỤNG - THANH XUÂN - HÀ NỘI

-----o0o-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1-2016

Năm 2016

51 - VŨ TRỌNG PHỤNG - THANH XUÂN - HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		288.967.633.291	332.304.696.259
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.323.478.491	32.905.786.655
1. Tiền	111		6.919.203.491	27.501.511.655
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.404.275.000	5.404.275.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.619.141.007	18.862.056.596
1. Chứng khoán kinh doanh	121		6.489.399.699	7.130.759.699
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(4.870.258.692)	(5.268.703.103)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.000.000.000	17.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		250.525.812.997	185.403.720.872
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		195.417.932.007	146.077.978.553
2. Trả trước cho người bán	132		4.904.726.127	3.482.569.880
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		99.718.909.426	85.358.927.002
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(49.515.754.563)	(49.515.754.563)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		7.499.200.796	89.199.644.888
1. Hàng tồn kho	141		7.507.624.496	89.208.068.588
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.423.700)	(8.423.700)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	5.933.487.248
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	5.933.487.248
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		36.507.677.294	40.507.730.049
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.092.105.102	5.888.531.576

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2.092.105.102	5.888.531.576
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.982.899.718	2.124.751.176
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.938.896.866	2.073.106.608
- Nguyên giá	222		7.398.957.907	7.398.957.907
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.460.061.041)	(5.325.851.299)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		44.002.852	51.644.568
- Nguyên giá	228		514.078.682	514.078.682
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(470.075.830)	(462.434.114)
III. Bất động sản đầu tư	230		16.361.050.102	16.558.727.817
- Nguyên giá	231		25.199.680.782	25.199.680.782
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8.838.630.680)	(8.640.952.965)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.805.127.262	2.669.224.370
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		2.643.864.610	2.507.961.718
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		161.262.652	161.262.652
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		13.266.495.110	13.266.495.110
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.000.000.000	5.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.266.495.110	8.266.495.110
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		325.475.310.585	372.812.426.308
NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		198.989.202.252	252.869.107.374
I. Nợ ngắn hạn	310		198.324.653.843	252.204.558.965
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		85.516.767.272	191.143.865.653
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.993.376.183	13.172.454.687

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
3. Thuế & các khoản phải nộp NN	313		6.253.196.775	716.515.006
4. Phải trả người lao động	314		14.849.104.950	7.648.649.308
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8.292.845.017	8.478.323.728
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH Hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		27.424.739.721	30.714.325.754
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		30.978.499.096	176.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		16.124.829	154.424.829
II. Nợ dài hạn	330		664.548.409	664.548.409
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		664.548.409	664.548.409
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		126.486.108.333	119.943.318.934
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	126.486.108.333	119.943.318.934
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.131.343.889	57.131.343.889
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(2.511.165.126)	(2.511.165.126)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8.134.070.430)	(14.676.859.829)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(14.676.859.830)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.542.789.400	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		325.475.310.585	372.812.426.308

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đông Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thu Nhận



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dang đầy đủ)

Quý I năm 2016

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2016	Quý 1/2015	Lũy kế quý 1/2016	Lũy kế Quý 1/2015
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		133.078.434.030	34.078.471.787	133.078.434.030	34.078.471.787
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		133.078.434.030	34.078.471.787	133.078.434.030	34.078.471.787
4. Giá vốn hàng bán	11		121.516.663.488	31.246.367.614	121.516.663.488	31.246.367.614
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.561.770.542	2.832.104.173	11.561.770.542	2.832.104.173
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		596.428.521	422.297.577	596.428.521	422.297.577
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		73.417.062	173.892.128	73.417.062	173.892.128
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		0			
8. Chi phí bán hàng	24		0		0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.736.557.440	2.025.212.924	2.736.557.440	2.025.212.924
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30=20+(21-22)-(24+25)	30		9.348.224.561	1.055.296.698	9.348.224.561	1.055.296.698
11. Thu nhập khác	31		1.912.710	18.182.291	1.912.710	18.182.291

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2016	Quý 1/2015	Lũy kế quý 1/2016	Lũy kế Quý 1/2015
12. Chi phí khác	32		759.596.579	9.178.589	759.596.579	9.178.589
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-757.683.869	9.003.702	-757.683.869	9.003.702
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.590.540.692	1.064.300.400	8.590.540.692	1.064.300.400
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.047.751.292	235.808.791	2.047.751.292	235.808.791
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		6.542.789.400	828.491.609	6.542.789.400	828.491.609
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		839	106	839	106
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				0	0

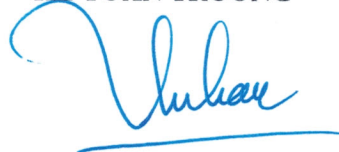
Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đồng Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thu Nhân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đinh Tiến Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

TỪ NGÀY: 01/01/2016 ĐẾN NGÀY: 31/03/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế Q1/2016	Lũy kế Q1/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	104 786 256 571	82 204 560 161
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-101 330 995 366	-37 057 855 739
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-3 830 604 599	-3 011 410 906
4. Tiền chi trả lãi vay	04	- 60 803 873	- 31 048 599
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	- 870 000 000	- 981 887 997
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	35 839 579 738	14 529 566 128
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-55 942 471 556	-31 540 538 531
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-21 409 039 085	24 111 384 517
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-7 000 000 000	-17 000 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7 000 000 000	16 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	230 302 400	496 019.163
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	596 428 521	554 355 205
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	826 730 921	50 374 368
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		- 990 000 000

5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		- 990 000 000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-20 582 308 164	23 171 758 885
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32 905 786 655	2.923.234.127
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	12 323 478 491	26 094 993 012

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đổng Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Thu Nhận



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 - Năm 2016

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 do Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện (nay là Bộ Bưu chính

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng - Thanh Xuân - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 VND

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 1	51 Vũ Trọng Phụng Thanh Xuân - Hà Nội	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 2	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 4	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 5	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Xí nghiệp số 1	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Xí nghiệp số 2	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Xí nghiệp số 6	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Xí nghiệp số 8	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông phía Nam Lô H30 đường số 1	KCN Lê Minh Xuân Bình Chánh - TPHCM	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Thiết kế	51 Vũ Trọng Phụng Thanh Xuân - Hà Nội	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Văn phòng Công ty	51 Vũ Trọng Phụng Thanh Xuân - Hà Nội	Tư vấn thiết kế, xây lắp

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

Nghành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Đúc sắt, thép;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và l
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Sản xuất và buôn bán hàng tiêu dùng: ô tô, xe máy;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải các ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y), giao thông

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức số kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Nguyên vật liệu tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được hạch toán theo phương pháp đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) như sau:

* Đối với các công trình chưa có khối lượng xây lắp hoàn thành trong kỳ thì:

$$\begin{array}{r} \text{CPSXKD dở dang} \\ \text{cuối kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} \end{array} = \begin{array}{r} \text{CPSXKD dở dang} \\ \text{đầu kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} \end{array} + \begin{array}{r} \text{CPSXKD dở dang} \\ \text{phát sinh trong kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} \end{array}$$

* Đối với các công trình, hạng mục công trình có ghi nhận doanh thu:

$$\begin{array}{r} \text{CPSXKD dở dang} \\ \text{cuối kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} \end{array} = \begin{array}{r} \text{CPSXKD dở dang} \\ \text{đầu kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} \end{array} + \begin{array}{r} \text{CP SXKD} \\ \text{phát sinh trong kỳ} \\ \text{từng CT, HMCT} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Giá thành} \\ \text{định mức từng} \\ \text{CT, HMCT} \end{array}$$

Trong đó:

Giá thành định mức công trình, hạng mục công trình được tạm tính = Doanh thu tạm tính từng công trình, hạng mục công trình - Thu nhập chịu thuế tính trước cho từng công trình, hạng mục công trình và sẽ được điều chỉnh theo số liệu quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	45	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	45	năm

2.10 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Khoản trích trước chi phí các công trình là khoản phải trả cho các Xi nghiệp và các đội thi công theo chi phí tạm tính của các công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) đã có xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành, quyết toán A-B nhưng chưa được chủ đầu tư phê duyệt và được tạm ghi nhận doanh thu. Căn cứ trên doanh thu tạm ghi nhận công ty đang tạm trích chi phí như sau:

$$\begin{array}{rcccl} \text{CP trích trước} & & \text{Giá thành} & & \text{Các khoản CP có đủ} \\ \text{của từng CT} & = & \text{định mức} & - & \text{chứng từ gốc đã tập} \\ \text{HMCT} & & \text{CT, HMCT} & & \text{hợp được từng CT, HMCT} \end{array}$$

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi đơn vị được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu

Căn cứ để hạch toán doanh thu là giá trị Quyết toán A-B đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/nghiệm thu giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty ước tính được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện.

Các khoản chênh lệch giữa giá trị quyết toán công trình được chủ đầu tư duyệt và doanh thu đã được ghi nhận trong các kỳ trước được điều chỉnh tăng hoặc giảm doanh thu trong năm nhận được Phiếu duyệt quyết toán của chủ đầu tư.

Chi phí

Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Ghi nhận Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	356.231.362	1.220.394.870
Tiền gửi ngân hàng	6.562.972.129	26.281.116.785
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	5.404.275.000	5.404.275.000
Cộng	12.323.478.491	32.905.786.655

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	6.489.399.699	7.130.759.699
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17.000.000.000	17.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(4.870.258.692)	(5.268.703.103)
Cộng	18.619.141.007	18.862.056.596

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh và tình hình trích lập dự phòng (Xem tại **Phụ lục 1**).

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu các đội thi công tiền ứng để thực hiện công trình	93.798.911.456	79.264.354.888
Phải thu khác	5.919.997.970	6.094.572.114
Cộng	99.718.909.426	85.358.927.002

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	112.613.964	112.613.964
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.395.010.532	89.095.454.624
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.423.700)	(8.423.700)
Cộng	7.499.200.796	89.199.644.888

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	2.643.864.610	2.507.961.718

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 2)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (Phụ lục 3)

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.409.176.096	7.790.504.686	25.199.680.782
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	17.409.176.096	7.790.504.686	25.199.680.782
Giá trị HMLK			
Số dư đầu năm	6.428.571.519	2.212.381.446	8.640.952.965
Số tăng trong năm	153.916.238	43.761.477	197.677.715
- Do trích khấu hao	153.916.238	43.761.477	197.677.715
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	6.582.487.757	2.256.142.923	8.838.630.680
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.980.604.577	5.578.123.240	16.558.727.817
Tại ngày cuối năm	10.826.688.339	5.534.361.763	16.361.050.102

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	734.825.110	734.825.110
Đầu tư vào công ty con	5.000.000.000	5.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	7.531.670.000	7.531.670.000
Cộng	13.266.495.110	13.266.495.110

Trong đó:

a. Đầu tư cổ phiếu

	31/03/2016		01/01/2016	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
CP Công ty CP Thiết kế Bưu điện	20.000	250.375.110	20.000	250.375.110
CP Công ty CP XL Bưu điện Cần Thơ	15.000	156.450.000	15.000	156.450.000
CP Công ty CP Niên giám điện thoại	15.000	188.400.000	15.000	188.400.000
những trang vàng				
CP Công ty CP XL Bưu điện Hải Phòng	13.560	139.600.000	13.560	139.600.000
Cộng		734.825.110		734.825.110

Đây là các cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và cũng chưa được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom). Tại thời điểm 31/03/2016 do không đủ cơ sở để xác định được giá thị trường của các chứng khoán này nên công ty không tiến hành trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

b. Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư dài hạn khác là đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện. Thông tin về khoản đầu tư này như sau:

Tên đơn vị nhận vốn góp: Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện

Địa điểm:	Xuân Đình, Từ Liêm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh chính:	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.
Vốn điều lệ của Công ty:	91.591.280.000 VND
Vốn đầu tư của Hacisco:	7.531.670.000 VND
Tỷ lệ vốn góp của Hacisco:	8.22%
Quyền biểu quyết	8.22%

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vay ngắn hạn	30.978.499.096	176.000.000
- Vay ngân hàng	30.802.499.096	
- Vay đối tượng khác	176.000.000	176.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	30.978.499.096	176.000.000

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.486.824.328	125.791.864
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.767.234.261	589.482.969
Thuế thu nhập cá nhân	1.240.174	1.240.174
Cộng	6.255.298.763	716.515.007

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí Nguyên vật liệu	1.408.109.320	3.194.515.946
Chi phí chung	6.884.735.697	5.283.807.782
Cộng	8.292.845.017	8.478.323.728

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Cổ tức lợi nhuận phải trả	51.723.770	51.723.770
Kinh phí công đoàn	49.183.294	27.141.254
Các khoản bảo hiểm	248.033	
Chi phí công trình chưa trả các đội thi công	3.099.058.292	6.383.743.100
Các khoản phải trả phải nộp khác	24.224.526.332	24.251.717.630
Cộng	27.424.739.721	30.714.325.754

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2016	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tập đoàn BCVT Việt Nam	22.100.000.000	27,6%	22.100.000.000	27,6%
Vốn góp của các đối tượng khác	57.900.000.000	72,4%	57.900.000.000	72,4%
Cộng	80.000.000.000	100	80.000.000.000	100

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	-

c. Cổ phiếu

	31/03/2016	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	200.000	200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200.000	200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.800.000	7.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.800.000	7.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/03/2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	121.791.970.213	228.634.718.953
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.523.086.875	6.156.342.826
Doanh thu hợp đồng xây dựng	9.763.376.942	74.466.451.887
Cộng	133.078.434.030	309.257.513.666

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/03/2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	111.217.495.821	220.471.111.419
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	812.397.033	3.797.172.476
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	9.486.770.634	69.239.986.559
Cộng	121.516.663.488	293.508.270.454

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	596.428.521	2.175.886.954
Lãi do bán chứng khoán	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	5.175.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	596.428.521	2.181.061.954

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/03/2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	60.803.873	179.240.320
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn	82.468.389	3.980.837
Dự phòng/ Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	(69.855.200)	333.192.953
Chi phí khác	-	-
Cộng	73.417.062	516.414.110

22 . THU NHẬP KHÁC

	31/03/2016	Năm 2015
--	------------	----------

	VND	VND
Thu nhập khác	1.912.710	51.373.131
Cộng	1.912.710	51.373.131
23 . CHI PHÍ KHÁC		
	31/03/2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí khác	759.596.579	164.123.733
Cộng	759.596.579	164.123.733
25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	31/03/2016	Năm 2015
Chi phí nguyên vật liệu		28.122.417
Chi phí nhân công	660.689.016	4.146.807.503
Chi phí khấu hao tài sản cố định	110.954.186	455.658.095
Thuế, phí, lệ phí	8.885.361	435.702.460
Chi phí dự phòng		(43.004.677)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	285.215.304	789.305.261
Chi phí khác bằng tiền	1.670.813.573	3.559.574.441
	2.736.557.440	9.372.165.500
25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	31/03/2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.590.540.692	7.928.974.954
<i>a. Hoạt động sản xuất kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.590.540.692	7.928.974.954
Các khoản điều chỉnh tăng	752.119.725	137.653.652
Các khoản điều chỉnh giảm	(34.700.000)	(48.179.677)
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.307.960.417	8.018.448.929
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	2.047.751.291	1.764.058.764
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.047.751.291	1.764.058.764
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	589.482.969	799.776.665

Thuế TNDN đã nộp trong năm	870.000.000	1.974.352.460
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>1.767.234.260</u>	<u>589.482.969</u>

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	31/03/2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.542.789.400	6.164.916.191
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.542.789.400	6.164.916.191
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.800.000	7.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>839</u>	<u>790</u>

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	31/03/2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.096.430.308	23.488.693.949
Chi phí nhân công	2.758.125.776	46.595.014.896
Chi phí khấu hao tài sản cố định	339.529.173	1.487.165.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.491.444	816.161.061
Chi phí khác bằng tiền	5.758.148.406	12.418.018.836
Cộng	<u>13.035.725.107</u>	<u>84.805.054.302</u>

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.323.478.491	0	32.905.786.655	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	297.228.946.535	(49.515.754.563)	237.325.437.131	(49.515.754.563)
Các khoản cho vay	17.000.000.000	0	17.000.000.000	0
Đầu tư ngắn hạn	6.489.399.699	(4.870.258.692)	7.130.759.699	(5.268.703.103)
Đầu tư dài hạn	8.266.495.110	0	8.266.495.110	0
Cộng	341.308.319.835	(54.386.013.255)	302.628.478.595	(54.784.457.666)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/03/2016	01/01/2016
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			30.978.499.096	176.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác			113.606.055.402	222.522.739.816
Chi phí phải trả			8.292.845.017	8.478.323.728
Cộng			152.877.399.515	231.177.063.544

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2016				
Tiền và tương đương tiền	12.323.478.491			12.323.478.491
Phải thu khách hàng, phải thu khác	247.713.191.972			247.713.191.972
Các khoản cho vay	17.000.000.000	0		17.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	1.619.141.007			1.619.141.007
Đầu tư dài hạn		8.266.495.110		8.266.495.110
Cộng	278.655.811.470	8.266.495.110	0	286.922.306.580
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và tương đương tiền	32.905.786.655			32.905.786.655
Phải thu khách hàng, phải thu khác	181.921.150.992	5.888.531.576		187.809.682.568
Các khoản cho vay	17.000.000.000	0		17.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	1.862.056.596			1.862.056.596
Đầu tư dài hạn			8.266.495.110	8.266.495.110
Cộng	233.688.994.243	5.888.531.576	8.266.495.110	247.844.020.929

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2016				
Vay và nợ	30.978.499.096	0	0	30.978.499.096
Phải trả người bán, phải trả khác	112.941.506.993	664.548.409	0	113.606.055.402
Chi phí phải trả	8.292.845.017	0	0	8.292.845.017
Cộng	152.212.851.106	664.548.409	0	152.877.399.515

Tại ngày 01/01/2016

Vay và nợ	176.000.000	0	0	176.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	221.858.191.407	664.548.409	0	222.522.739.816
Chi phí phải trả	8.478.323.728	0	0	8.478.323.728
Cộng	<u>230.512.515.135</u>	<u>664.548.409</u>	<u>0</u>	<u>231.177.063.544</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh: (Xem chi tiết tại Phụ lục 4)

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý: (Xem chi tiết tại Phụ lục 4)

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>31/03/2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập của Hội đồng quản trị	0	133.000.000
Tiền lương của Ban Giám đốc	394.678.791	1.293.320.956

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán (AASC) kiểm toán.



Đồng Thị Hằng

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016



Trần Thị Thu Nhật

Kế toán trưởng



Đình Tiến Vịnh

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUI I-2016

Phụ lục 1: Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và tình hình trích lập dự phòng

STT	Mã CK	Tên đơn vị	Giá trị trên sổ sách						Tình hình trích lập dự phòng		Giá trị trường					
			Tại 01/01/2016			Tại 31/03/2016			Tại 01/01/2016	Tại 31/03/2016	Tại 01/01/2016			Tại 31/03/2016		
			SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá			SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá
1	ATA	CP Công ty Cổ phần NTACO	169.200	4.011.843.998	23.711	169.200	4.011.843.998	23.711	-3.521.163.998	-3.368.883.998	169.200	490.680.000	2.900	169.200	642.960.000	3.800
2	ITC	CP Công ty CP Đầu tư - Kinh doanh nhà	21.000	548.435.787	26.116	21.000	548.435.787	26.116	-372.035.787	-380.435.787	21.000	176.400.000	8.400	21.000	168.000.000	8.000
3	HDC	CP Công ty CP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	10.350	207.959.975	20.093	10.350	207.959.975	20.093	-64.094.975	-71.339.975	10.350	143.865.000	13.900	10.350	136.620.000	13.200
4	ITA	CP Công ty CP ĐT và CN Tân	11.440	145.351.380	12.706	11.440	145.351.380	12.706	-81.287.380	-90.439.380	11.440	64.064.000	5.600	11.440	54.912.000	4.800
6	THI	CP Công ty CP XNK Tổng hợp 1 VN	9.000	417.351.899	46.372	9.000	417.351.899	46.372	-245.451.899	-250.851.899	9.000	171.900.000	19.100	9.000	166.500.000	18.500
7	HAG	CP Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai	10.322	358.331.872	34.715	10.322	358.331.872	34.715	-250.983.072	-277.820.272	10.322	107.348.800	10.400	10.322	80.511.600	7.800
8	DC2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Xây dựng số 2	13.200	267.755.663	20.285	13.200	267.755.663	20.285	-207.035.663	-213.635.663	13.200	60.720.000	4.600	13.200	54.120.000	4.100
9	VHG	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn	19.500	249.382.673	12.789	19.500	249.382.673	12.789	-118.732.673	-140.182.673	19.500	130.650.000	6.700	19.500	109.200.000	5.600
10	S99	Công ty CP sông đà 9.09	6.250	95.953.667	15.353	6.250	95.953.667	15.353	-59.703.667	-57.203.667	6.250	36.250.000	5.800	6.250	38.750.000	6.200
11	ALP	CP Công ty CP Alphanam	6.000	94.093.403	15.682	6.000	94.093.403	15.682	-17.629.395	-17.629.395	6.000	0		6.000		
12	CTG	CP NHTM CP Công thương VN	7	153.134	21.876	7	153.134	21.876	-22.934	-38.334	7	130.200	18.600	7	114.800	16.400
13	DHC	CP Công ty CP Đông Hải Bến Tre	0	0		0	0	-	0	0	0	0	0	0	0	0
14	TTF	CP Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	7.560	90.388.199	11.956	7.560	90.388.199	11.956			7.560	219.240.000	29.000	7.560	187.488.000	24.800
15	NSP	Công ty CP nhựa Sam Phú	68.136	641.360.000	9.413				-328.589.211		68.136			0		
16	VTC	CP Công ty CP Viễn thông VTC	76	2.398.049	31.553	76	2.398.049	31.553	-1.972.449	-1.797.649	76	425.600	5.600	76	600.400	7.900
		Tổng cộng	352.041	7.130.759.699		283.905	6.489.399.699		-5.268.703.103	-4.870.258.692	352.041	1.601.673.600		283.905	1.639.776.800	

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUI I-2016

Phụ lục 2: Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	2.233.227.049	1.667.885.198	3.417.009.300	80.836.360	7.398.957.907
<i>Mua sắm mới, nâng cấp, sửa chữa</i>					-
<i>Điều chỉnh giảm</i>					-
Số cuối năm	2.233.227.049	1.667.885.198	3.417.009.300	80.836.360	7.398.957.907
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1.279.850.185	1.286.632.418	2.709.075.668	50.293.028	5.325.851.299
Tăng trong năm	18.557.605	45.584.259	66.175.100	3.892.778	134.209.742
<i>Khấu hao trong năm</i>	18.557.605	45.584.259	66.175.100	3.892.778	134.209.742
<i>Tăng khác (ghi cụ thể)</i>					-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.298.407.790	1.332.216.677	2.775.250.768	54.185.806	5.460.061.041
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	953.376.864	381.252.780	707.933.632	30.543.332	2.073.106.608
Số cuối năm	934.819.259	335.668.521	641.758.532	26.650.554	1.938.896.866

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUI I-2016

Phụ lục 3: Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Chuyển giao công nghệ Sản xuất	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	242.000.000	272.078.682	514.078.682
Tăng trong năm	-	-	-
<i>Mua sắm mới, nâng cấp, sửa chữa</i>			-
<i>Điều chỉnh giảm</i>			-
Số cuối năm	242.000.000	272.078.682	514.078.682
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	242.000.000	220.434.114	462.434.114
<i>Khấu hao trong năm</i>		7.641.716	7.641.716
<i>Tăng khác (ghi cụ thể)</i>			-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	242.000.000	228.075.830	470.075.830
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	51.644.568	51.644.568
Số cuối năm	-	44.002.852	44.002.852

Phụ lục 4

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

Đơn vị tính: VND

	Doanh thu từ hoạt động xây lắp	Doanh thu từ bán hàng hóa	Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	9.763.376.942	121.791.970.213	1.523.086.875		133.078.434.030		133.078.434.030
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác					-		-
Giá vốn	9.486.770.634	111.217.495.821	812.397.033		121.516.663.488		121.516.663.488
Lợi nhuận gộp từ hoạt động KD	276.606.308	10.574.474.392	710.689.842	-	11.561.770.542	-	11.561.770.542
Tài sản bộ phận	90.382.380.560	160.143.432.437	16.361.050.102		266.886.863.099		266.886.863.099
Tài sản không phân bổ	58.588.447.486				58.588.447.486		58.588.447.486
Tổng tài sản	148.970.828.046	160.143.432.437	16.361.050.102	-	325.475.310.585	-	325.475.310.585
Nợ phải trả của các bộ phận	14.598.958.901	178.471.514.883	128.846.078		193.199.319.862		193.199.319.862
Nợ phải trả không phân bổ	5.789.882.390				5.789.882.390		5.789.882.390
Tổng nợ phải trả	20.388.841.291	178.471.514.883	128.846.078	-	198.989.202.252	-	198.989.202.252

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý